

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)

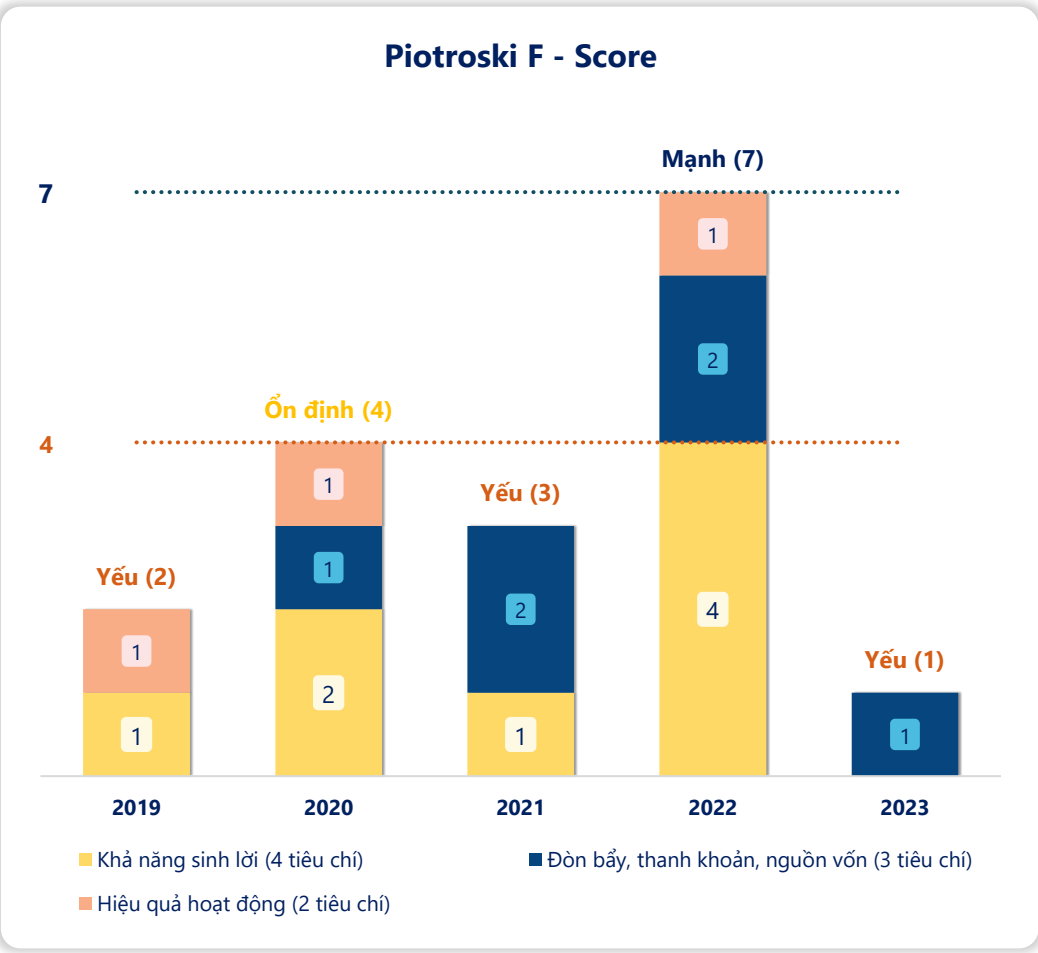
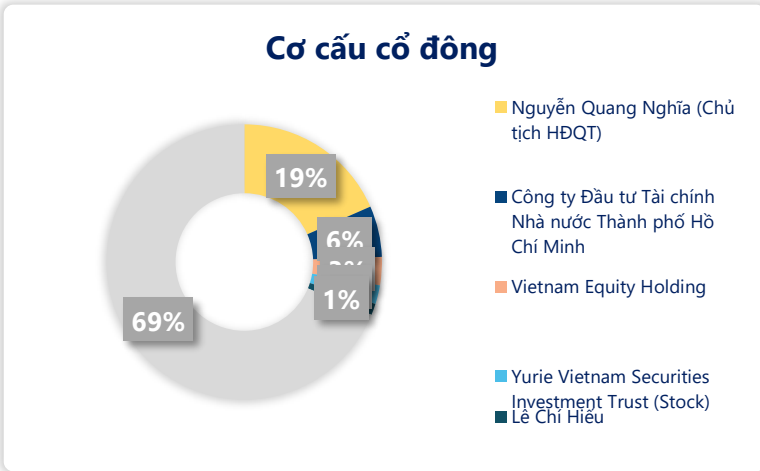
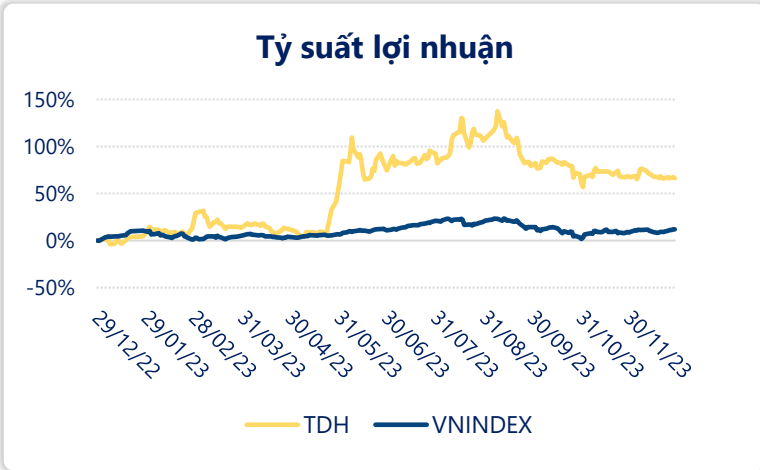
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,640 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-6.3%	-9.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	1/9
	(Yếu)

DT thuần	2023
	120
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 53.0
	▼ 30.3%

LN sau thuế	2023
	-62.8
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 70.9
	▼ 873%

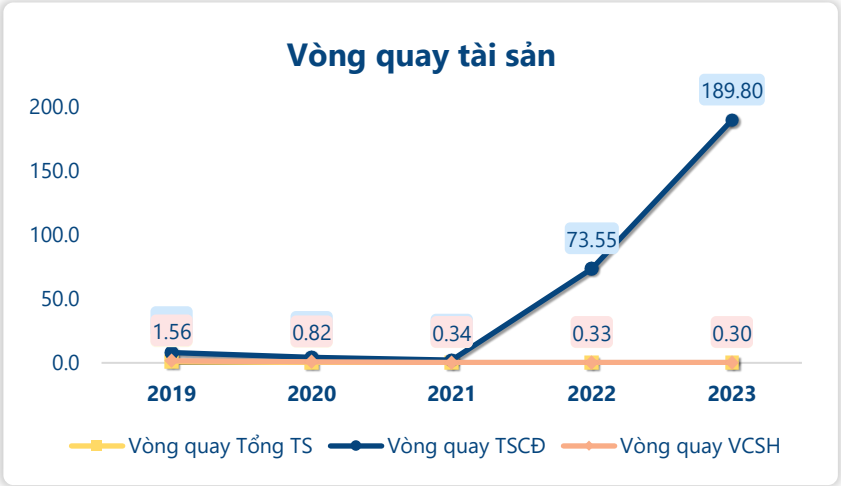
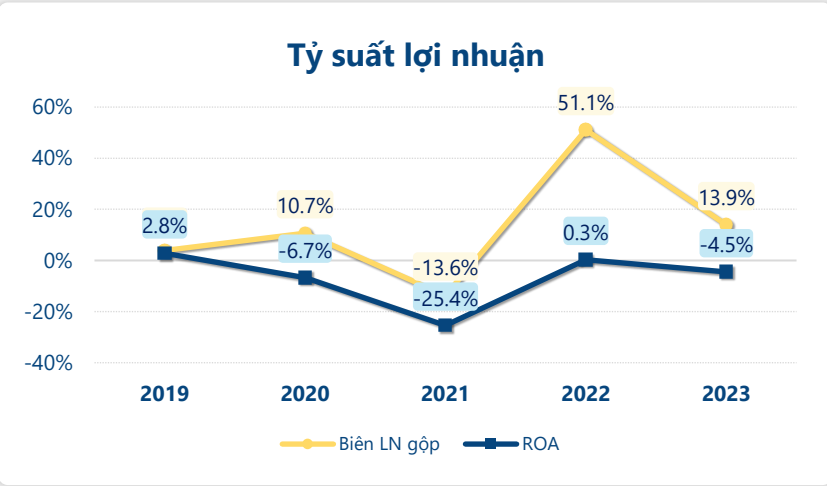
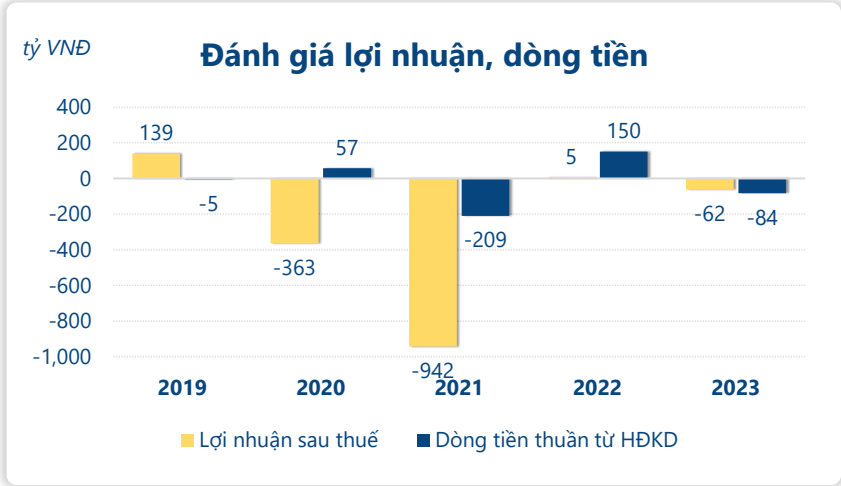


Năm **2023**, F-Score của **TDH** đạt **1/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

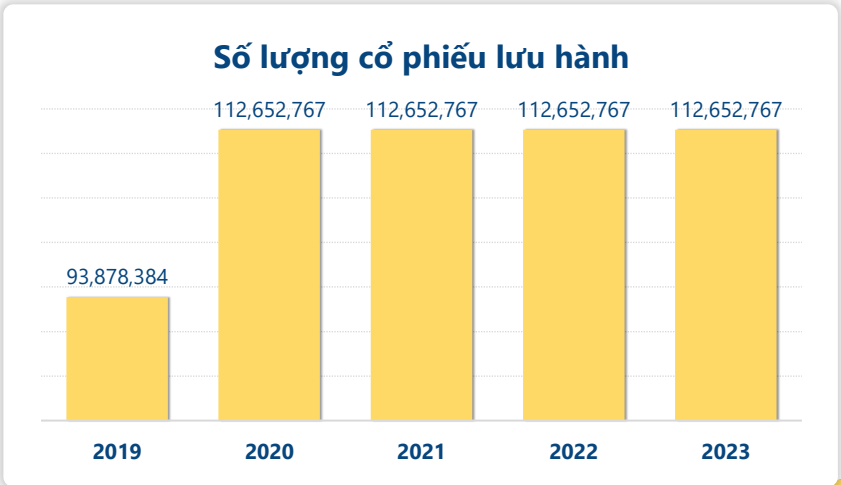
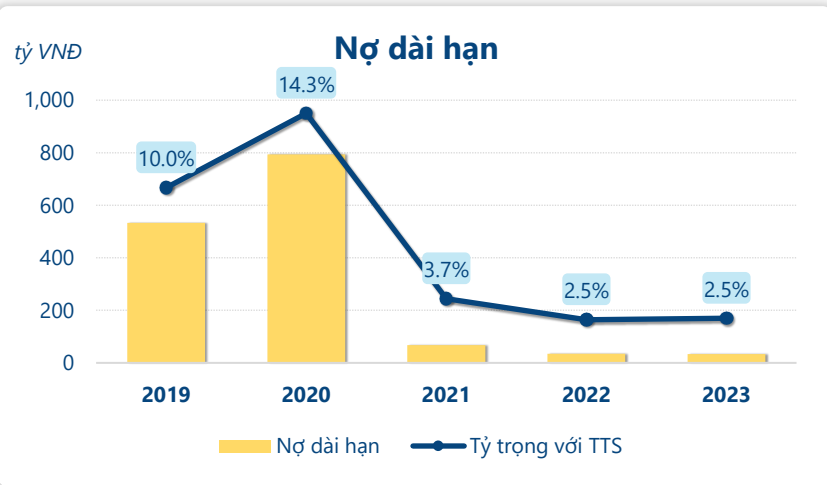
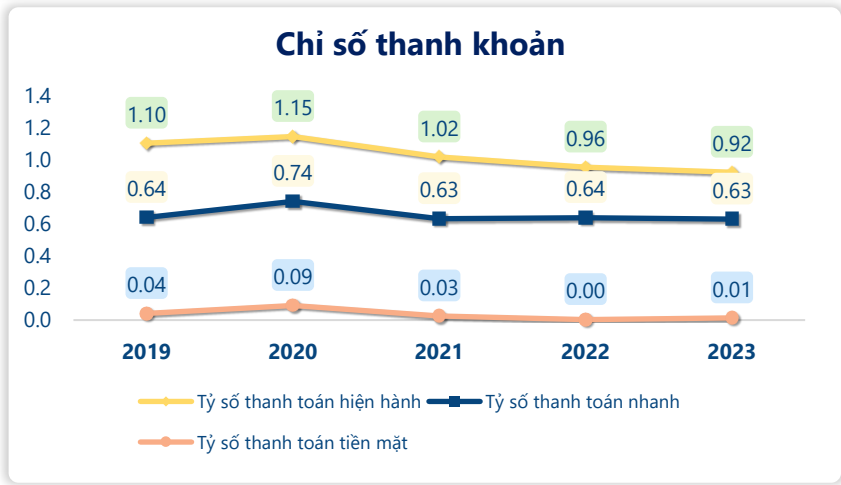
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HSX: TDH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TDH**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,347	1,418	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	957	903	6.0%
Tiền và tương đương tiền	12.3	2.81	339%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.80	4.05	-6.2%
Phải thu ngắn hạn	662	594	11.3%
Hàng tồn kho	271	298	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.72	3.92	123%
Tài sản dài hạn	390	515	-24.2%
Phải thu dài hạn	262	268	-2.4%
Tài sản cố định	0.33	0.94	-65.5%
Bất động sản đầu tư	86.6	91.2	-5.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	146	-77.8%
Tài sản dài hạn khác	8.97	8.20	9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	980	-2.3%
Nợ ngắn hạn	924	945	-2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	144	142	1.3%
Nợ dài hạn	33.4	34.9	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	390	439	-11.1%
Vốn chủ sở hữu	390	439	-11.1%
Vốn điều lệ	1,127	1,127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,929	1,961	487	173	120
Giá vốn hàng bán	3,776	1,751	554	84.5	104
Lợi nhuận gộp	153	210	-66.5	88.2	16.7
Doanh thu HĐTC	250	67.2	216	4.98	3.50
Chi phí TC	83.4	102	439	19.2	30.9
Chi phí lãi vay	79.0	91.0	97.4	0	0
LN trong công ty LKLD	35.5	13.1	2.30	0	0
Chi phí bán hàng	41.1	56.0	18.7	20.4	1.63
Chi phí QLDN	100.0	403	-132	9.65	48.8
LN thuần từ HĐKD	214	-271	-174	43.9	-61.1
Lợi nhuận khác	2.49	-10.9	-690	-26.1	-0.84
LN trước thuế	216	-282	-864	17.8	-61.9
Lợi nhuận sau thuế	178	-310	-890	8.12	-62.8
LNST của CĐ cty mẹ	139	-363	-942	4.93	-62.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.81	57.0	-209	150	-83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-294	275	1,076	-139	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	205	-191	-1,068	-38.1	0
Tiền đầu kỳ	185	90.9	231	29.6	2.81
Lưu chuyển tiền thuần	-94.2	140	-201	-26.8	9.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.9	231	29.6	2.81	12.3